

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023



Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 33. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024



Tel.: +84 (0) 24 37833911/12/13
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2024. 293

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Hợp Nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Hợp Nhất (dưới đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Hợp Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán số 400/BCKT-TC ngày 26/07/2023 có ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		419.026.227.251	498.312.199.942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.707.946.683	3.313.407.474
1. Tiền	111		1.645.967.284	813.407.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.061.979.399	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		259.225.146.737	401.207.299.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	69.218.260.497	215.304.575.994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	131.715.354.874	239.851.761.208
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	29.530.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	28.782.735.830	1.937.558.557
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(21.204.464)	(55.886.595.907)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	129.093.133.831	93.791.492.616
1. Hàng tồn kho	141		129.093.133.831	93.791.492.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		905.046.003.736	799.221.252.861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.614.789.266	78.852.789.266
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.5	72.552.789.266	78.852.789.266
2. Phải thu dài hạn khác	216		62.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		574.123.755.149	653.849.184.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	572.140.800.537	651.502.593.762
<i>Nguyên giá</i>	222		1.087.989.392.481	1.100.132.889.092
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(515.848.591.944)	(448.630.295.330)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	1.859.848.482	2.200.757.574
<i>Nguyên giá</i>	225		2.727.272.727	2.727.272.727
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(867.424.245)	(526.515.153)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	123.106.130	145.833.398
<i>Nguyên giá</i>	228		454.545.455	454.545.455
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(331.439.325)	(308.712.057)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		84.961.299.243	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	84.961.299.243	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		85.800.000.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	85.800.000.000	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		87.546.160.078	66.519.278.861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	87.546.160.078	66.519.278.861
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.324.072.230.987	1.297.533.452.803

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		144.846.631.440	129.949.745.878
I. Nợ ngắn hạn	310		143.471.507.627	128.102.116.636
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.335.345.392	4.579.810.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	9.055.368.478	240.329.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	69.097.098.980	59.155.819.581
4. Phải trả người lao động	314		-	4.433.717.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6.519.522.853	6.526.700.364
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	981.904.557	835.739.082
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	55.482.267.367	52.330.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.375.123.813	1.847.629.242
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	720.000.000	1.200.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	655.123.813	647.629.242
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.179.225.599.547	1.167.583.706.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.179.225.599.547	1.167.583.706.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225.599.547	(11.416.293.075)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.416.293.075)	(113.280.861.256)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.641.892.622	101.864.568.181
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.324.072.230.987	1.297.533.452.803

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Duẩn

Kế toán trưởng

(Signature)

Đoàn Văn Cường

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02-DN

Đơn vị tính: VND

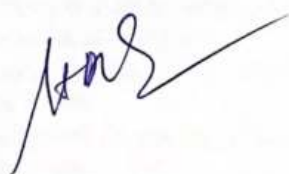
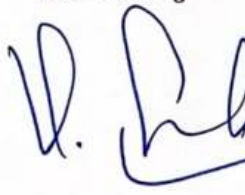
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	232.366.388.430	591.878.635.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		232.366.388.430	591.878.635.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	194.525.817.277	440.251.286.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.840.571.153	151.627.348.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.321.799.769	634.278.953
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.460.598.527	3.507.940.701
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.460.598.527</i>	<i>3.507.940.701</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.822.887.280	9.520.645.126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	20.032.584.472	23.538.520.754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.846.300.643	115.694.520.543
11. Thu nhập khác	31	VI.7	979.441.376	3.216.091.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.621.631.265	8.675.044.201
13. Lợi nhuận khác	40		(1.642.189.889)	(5.458.953.201)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.204.110.754	110.235.567.342
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.562.218.132	8.370.999.161
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.641.892.622	101.864.568.181
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	99	864

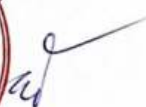
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đổng Giám đốc



Nguyễn Thị Duẩn

Đoàn Văn Cường

Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.204.110.754	110.235.567.342
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		75.350.672.371	65.053.996.522
- Các khoản dự phòng	03		-	2.900.709.471
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.426)	(71.294)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.638.173.628)	(634.278.953)
- Chi phí lãi vay	06		2.460.598.527	3.507.940.701
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.377.178.598	181.063.863.789
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		183.925.396.681	(206.299.131.924)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.301.641.215)	199.976.820.940
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(61.395.652.709)	(62.063.310.074)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21.026.881.217)	(51.807.471.054)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.467.776.038)	(3.642.927.815)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		149.110.624.100	57.227.843.862
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.860.551.180)	(49.222.326.289)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		648.148.148	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(197.530.000.000)	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		168.000.000.000	46.543.826.813
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(85.800.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.154.021.348	159.954.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(124.388.381.684)	(5.018.545.072)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	107.033.392.772	159.885.564.893
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(103.921.125.405)	(209.334.668.893)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(440.000.000)	(480.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.672.267.367	(49.929.104.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	27.394.509.783	2.280.194.790
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	3.313.407.474	1.033.141.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29.426	71.294
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 V.1	30.707.946.683	3.313.407.474

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Duẩn

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,...có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 540 người (Tại ngày 31/12/2022 là 312 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ : Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng) và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định bằng giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp chứng minh được một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
Máy móc, trang thiết bị	06 - 11 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
Thiết bị quản lý	08 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	04 - 23 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ than.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nhóm TSCĐ

Quyền khai thác khoáng sản

Số năm

20 năm

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...). Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí khoan mẫu và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối năm bao gồm: Chi phí lãi vay và các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi vay: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ: Căn cứ vào khối lượng đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Tại thời điểm 31/12/2023, dự phòng phải trả bao gồm dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán than

Doanh thu bán than được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán than được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong năm. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí đi vay vốn (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nhân công, vật liệu bao bì, khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

21. Nguyên tắc kế toán lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

22. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.493.467.524	795.733.456
Tiền gửi ngân hàng	152.499.760	17.674.018
Các khoản tương đương tiền (*)	29.061.979.399	2.500.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	30.707.946.683	3.313.407.474

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm:

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 11 ngày và 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hải Dương, số tiền 4.050.000.000 VND, lãi suất 6%/năm, lãi nhập gốc 11.979.399 VND.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 32 ngày tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh, số tiền 25.000.000.000 VND, lãi suất 6%/năm.

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

TT	Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (**)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
I. Đầu tư vào đơn vị khác							
1.	Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt (*)	85.800.000.000	-	85.800.000.000	-	-	-
	Cộng	85.800.000.000	-	85.800.000.000	-	-	-

(*) Hoạt động chính của Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt trong năm: Cho thuê kho bãi; xuất hàng qua cảng; trồng và khai thác rừng.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng thu hồi</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng thu hồi</i>
Nguyễn Thị Hòa (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Nguyễn Văn Phương (ii)	9.530.000.000	9.530.000.000	-	-
Cộng	29.530.000.000	29.530.000.000	-	-

(i): Khoản cho vay theo hợp đồng 172023/HĐV-HN ngày 05/12/2023, số tiền là 20.000.000.000 VND, lãi suất 10,7%/năm, thời hạn 06 tháng.

(ii): Khoản cho vay theo hợp đồng 162023/HĐV-HN ngày 25/11/2023, số tiền là 9.530.000.000 VND, lãi suất 10,7%/năm, thời hạn 06 tháng.

4. Phải thu ngắn hạn khách hàng**a. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	51.227.224.972	164.000.724.594
Chi nhánh Công ty cổ phần Thương mại Hoàng Thảo Lâm tại Hải Phòng	-	12.000.284.000
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long	11.436.107.311	129.440.103.780
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải An Dương	19.390.533.083	-
Các đối tượng khác	20.400.584.578	22.560.336.814
Phải thu khách hàng là bên liên quan	17.991.035.525	51.303.851.400
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	69.218.260.497	215.304.575.994

b. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số dư đầu năm	55.886.595.907	53.064.875.279
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	21.204.464	3.250.775.763
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	429.055.135
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm (*)	55.886.595.907	-
Số dư cuối năm	21.204.464	55.886.595.907

(*) Trong năm thực hiện xóa nợ theo NQ của HĐQT số 40/2023/QĐ-HĐQT ngày 01/01/2023

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	131.715.354.874	239.851.761.208
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba	43.555.552.054	80.074.949.589
Công ty cổ phần Hoàng Trường	11.900.000.000	-
Công ty cổ phần Phát triển công trình Thịnh Vượng	7.176.739.600	37.768.739.600
Falk Roding	-	35.757.360.000
Công ty cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang	16.100.000.000	-
Các đối tượng khác	8.378.812.454	6.548.849.989
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	88.159.802.820	159.776.811.619
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	72.552.789.266	78.852.789.266
Trả trước cho người bán dài hạn là bên thứ ba	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	72.552.789.266	78.852.789.266
Cộng	204.268.144.140	318.704.550.474

6. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	28.782.735.830	1.937.558.557
Ký cược, ký quỹ	1.193.575.373	961.786.317
Tạm ứng	20.025.000.000	-
Bảo hiểm nộp thừa	-	1.344.000
Phải thu lãi cho vay	6.167.748.995	-
Các khoản khác	1.396.411.462	974.428.240
Dài hạn	62.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	62.000.000	-
Cộng	28.844.735.830	1.937.558.557

7. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc không quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
RX Green Industries Co.,Ltd	-	-	1.482.138.238	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Thương mại Hoàng Thảo Lâm tại Hải Phòng	-	-	12.000.284.000	-
Falk Roding	-	-	35.757.360.000	-
Stellman Baumaschinen	-	-	715.455.000	-
Công ty cổ phần Logistics Nam Việt	-	-	816.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thẩm dò khai thác và xây dựng CTM miền Bắc	-	-	510.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Lâm	-	-	1.109.401.456	-
Công ty TNHH Vận tải Hợp Kỳ	-	-	838.933.700	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đông Á	-	-	1.442.191.840	-
Công ty TNHH Tudy	42.408.928	21.204.464	-	-
Các đối tượng khác	-	-	1.214.831.673	-
Cộng	42.408.928	21.204.464	55.886.595.907	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	55.391.694.838	-	39.512.000.631	-
Công cụ dụng cụ	5.496.067.671	-	7.906.023.668	-
Thành phẩm	55.923.104.304	-	22.682.157.339	-
Hàng hóa	10.740.410.943	-	23.691.310.978	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.541.856.075	-	-	-
Cộng	129.093.133.831	-	93.791.492.616	-

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023 là 0 VND (tại 31/12/2022 là 0 VND)

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả 66.663.515.247 VND (tại 31/12/2022 là 0 VND)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.727.272.727	2.727.272.727
Thuê tài chính trong năm	-	-
Số cuối năm	2.727.272.727	2.727.272.727
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	526.515.153	526.515.153
Khấu hao trong năm	340.909.092	340.909.092
Số cuối năm	867.424.245	867.424.245
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.200.757.574	2.200.757.574
Số cuối năm	1.859.848.482	1.859.848.482

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VND).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	454.545.455	454.545.455
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	454.545.455	454.545.455
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	308.712.057	308.712.057
Khấu hao trong năm	22.727.268	22.727.268
Số cuối năm	331.439.325	331.439.325
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	145.833.398	145.833.398
Số cuối năm	123.106.130	123.106.130

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	36.899.648.218	65.080.349.562	24.636.367.909	2.128.292.908	971.388.230.495	1.100.132.889.092
Mua trong năm	-	5.269.000.000	347.248.640	-	-	5.616.248.640
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	14.945.211.598	14.945.211.598
Thanh lý trong năm	-	(1.818.181.818)	-	-	-	(1.818.181.818)
Phân loại lại	(11.151.641.623)	(7.931.619.211)	8.680.310.120	(68.900.000)	(20.414.924.317)	(30.886.775.031)
Số dư cuối năm	25.748.006.595	60.599.548.533	33.663.926.669	2.059.392.908	965.918.517.776	1.087.989.392.481
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.378.932.037	41.750.804.123	20.600.337.883	2.125.272.328	372.774.948.959	448.630.295.330
Khấu hao trong năm	1.893.610.116	5.969.406.148	1.995.773.477	3.020.580	65.125.225.690	74.987.036.011
Thanh lý trong năm	-	(1.486.436.955)	-	-	-	(1.486.436.955)
Phân loại lại	(4.048.892.286)	(3.902.471.148)	4.334.768.777	(68.900.000)	(2.596.807.785)	(6.282.302.442)
Số dư cuối năm	9.223.649.867	42.331.302.168	26.930.880.137	2.059.392.908	435.303.366.864	515.848.591.944
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	25.520.716.181	23.329.545.439	4.036.030.026	3.020.580	598.613.281.536	651.502.593.762
Số dư cuối năm	16.524.356.728	18.268.246.365	6.733.046.532	-	530.615.150.912	572.140.800.537

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 216.317.904.225 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 189.901.644.570 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 801.153.742 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.707.017.362 VND).

Nguyên giá TSCĐ HH của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chờ thanh lý là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	87.546.160.078	66.519.278.861
Công cụ dụng cụ	318.522.800	64.044.862
Chi phí lỗ khoan	4.834.586.676	735.277.679
Chi phí giải phóng mặt bằng	332.839.200	360.482.400
Chi phí khoan mẫu (*)	56.727.700.462	62.808.536.397
Chi phí cải tạo đường nội mỏ	24.604.472.589	-
Chi phí khác	728.038.351	2.550.937.523
Cộng	87.546.160.078	66.519.278.861

(*) Là các chi phí phát sinh hàng năm liên quan đến việc thăm dò, đánh giá trữ lượng, chất lượng than của các điểm mỏ. Các chi phí này sẽ được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm khai thác được trong năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đường lò	84.809.620.243	-
Dự án khác	151.679.000	-
Cộng	84.961.299.243	-

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	2.252.845.392	2.252.845.392	4.579.810.648	4.579.810.648
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An Quảng Ninh	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457
Công ty TNHH Đông Phương Tiến	421.750.000	421.750.000	421.750.000	421.750.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Phúc Hưng	-	-	1.122.854.400	1.122.854.400
Các đối tượng khác	636.256.935	636.256.935	1.840.367.791	1.840.367.791
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	82.500.000	82.500.000	-	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)				
Cộng	2.335.345.392	2.335.345.392	4.579.810.648	4.579.810.648

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	9.055.368.478	72.329.600
Công ty TNHH Tiến Trung	72.329.600	72.329.600
Công ty TNHH TMDV Vận tải Vũ Quân	4.461.824	168.000.000
Công ty cổ phần A Chi Sơn	8.978.577.054	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	9.055.368.478	240.329.600

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	27.680.462.305	4.653.278.488	22.630.272.640	9.703.468.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.370.999.161	3.562.218.132	-	11.933.217.293
Thuế thu nhập cá nhân	504.948.167	1.109.168.274	-	1.614.116.441
Thuế tài nguyên	3.838.051.040	13.742.076.280	-	17.580.127.320
Thuế đất và tiền thuê đất	837.409.132	331.412.629	63.554.881	1.105.266.880
Thuế bảo vệ môi trường	2.282.580.000	4.566.520.500	-	6.849.100.500
Các loại thuế khác	13.129.670.000	3.544.459.000	2.003.000.000	14.671.129.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.511.699.776	4.228.973.617	1.100.000.000	5.640.673.393
Cộng	59.155.819.581	35.738.106.920	25.796.827.521	69.097.098.980

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	104.312.119	111.489.630
Chi phí thẩm tra, giám sát thi công sửa chữa nâng cấp tuyến đường nội mô	818.000.000	818.000.000
Chi phí đề án đánh giá thăm dò tổng thể trữ lượng than mỏ than Nước Vàng	5.147.210.734	5.147.210.734
Chi phí tư vấn thiết kế san gạt mặt bằng sân công nghiệp	450.000.000	450.000.000
Cộng	6.519.522.853	6.526.700.364

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí Công đoàn, BHXH	952.095.379	835.739.082
Phải trả khác	29.809.178	-
Cộng	981.904.557	835.739.082

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	52.330.000.000	107.513.392.772	104.361.125.405	55.482.267.367
Vay ngân hàng ngắn hạn [1]	51.850.000.000	107.033.392.772	103.921.125.405	54.962.267.367
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả [2]	480.000.000	480.000.000	440.000.000	520.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.200.000.000	-	480.000.000	720.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn [2]	1.200.000.000	-	480.000.000	720.000.000
Cộng	53.530.000.000	107.513.392.772	104.841.125.405	56.202.267.367

Chi tiết các khoản vay**(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh ("CN") Đông Hải Dương**

Hợp đồng vay hạn mức số 2358.0016/2023-HĐCVHM/NHCT344-HN ngày 17/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và Công ty cổ phần Hợp Nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND.
- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 17/07/2023 đến ngày 16/07/2024.
- Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại.
- Thời hạn cho vay: Quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- Lãi suất: Được quy định trên từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo:

Bất động sản

- + QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH02684 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương theo HĐTC số 1647.002/HĐTC ngày 25/01/2016;
- + QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH0326 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương theo HĐTC số 1647.001/HĐTC ngày 25/01/2016;
- + QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS10579 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương theo HĐTC số PHONGDN.HN03/HĐTC ngày 10/11/2017;
- + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00335 đứng tên bà Phan Thị Ngọc Anh theo HĐTC số 1758.004-HN06/HĐTC ngày 28/12/2017;
- + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00028 đứng tên ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương theo HĐTC số 1858.004.HN04/2018/HĐBĐ/NHCT344 ngày 02/02/2018;
- + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00124 đứng tên ông Nguyễn Văn Chắp và bà Phạm Thị Yên theo HĐTC số 2058.0016/2020/HĐBĐ/NHCT344 ngày 26/03/2020;
- + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH24858 đứng tên ông Phạm Hữu Bảo và bà Vũ Thị Hường theo HĐTC 2158.0001/2021/NHCT344 ngày 04/02/2021;
- + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00045 đứng tên ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan theo HĐTC 2158.0002/2021/NHCT344 ngày 04/02/2021;
- + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00041 đứng tên ông Đồng Khánh Dư và bà Trần Thị Thanh Cảnh theo HĐTC 2158.0005/2021/NHCT344 ngày 04/02/2021;

Động sản

- + Các xe ô tô là tài sản của Công ty Cổ phần Hợp Nhất bao gồm: Xe ô tô tải pickup cabin kép BKS 98C-088.04 theo HĐTC số 2058.0010/2020/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 24/03/2020 và các xe ô tô khác theo HĐTC phương tiện giao thông số 1858.011.HN11/2018/HĐBĐ/NHCT344 ngày 05/02/2018;
- + Tiền gửi tiết kiệm trên kênh Efast theo hợp đồng cầm số số 2258.009/2022/HĐBĐ/NHCT344 ngày 28/12/2022; Quyền tài sản là hàng hóa theo HĐTC số 2393.002DN/2023/HĐBĐ/NHCT344 (Chỉ tiết giá trị hàng hóa đang được thế chấp cho khoản vay được trình bày tại TM số V.8); Quyền khai thác theo HĐTC số 1747.C1050/HĐTC ngày 24/07/2017 thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Hợp Nhất;
- + Tài sản Công ty Cổ phần Chế biến và Sàng tuyển Hợp Nhất bao gồm: Các xe ô tô theo HĐTC số PHONGDH.HN02/HĐTC ngày 09/11/2017, tàu thủy nội địa số đăng ký BG-0384 theo HĐTC số 2058.0014/2020/HĐBĐ/NHCT344 ngày 24/03/2020;
- + Tài sản Liên hiệp Khoa học Công nghệ Tài nguyên Khoáng sản Môi trường và Năng lượng bao gồm: Xe ô tô con Toyota Landcruiser BKS 14A-231.65 theo HĐTC số 1858.007.HN07/HĐBĐ/NHCT344 ngày 05/02/2018; xe ô tô con Ford Ranger BKS 14A-165.69 theo HĐTC số 2058.00011/2020/HĐBĐ/NHCT344-LIENHIEPNANGLUONG ngày 24/03/2020; xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64 theo HĐTC số 2058.0003/2020/HĐBĐ/NHCT344-LIENHIEPNANGLUONG ngày 24/03/2020;
- + Tài sản Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt là xe tải pickup cabin kép BKS 98C-126.81 theo HĐTC số 1585.008.HN08/2018/HĐBĐ/NHCT344 ngày 05/02/2018;
- + Tài sản Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang là xe ô tô Toyota Hilux BKS 98C-091.72 theo HĐTC số 2058.0008/2020/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 24/03/2020;
- + Các xe ô tô là tài sản của ông Đặng Quốc Lịch bao gồm: xe Lexus BKS 14A-133.66 theo HĐTC số 1585.005.HN05/HĐBĐ/NHCT344 ngày 05/02/2018; xe ô tô Toyota Landcruiser BKS 14A-097.05 theo HĐTC số 2058.0018/2020/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 09/06/2020; xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16 theo HĐTC số 2058.0005/2020/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 24/03/2020; xe ô tô con Toyota BKS 14A-113-36 theo HĐTC ngày 2058.0006/2020/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 24/03/2020; xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99 theo HĐTC số 2058.0009/2020/HĐBĐ/NHCT344-HN ngày 24/03/2020;

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- + Xe ô tô BKS 29B-401.38 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương theo HĐTC số PHONGDH.HN04/HĐTC ngày 09/11/2017;
- + Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-209.88 đứng tên ông Đặng Quốc Cường theo HĐTC số 2158.0006/2021/HĐBD/NHCT344-HN ngày 04/02/2021;
- + Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-211.19 đứng tên bà Đặng Thị Luyến theo HĐTC số 2158.0007/2021/HĐBD/NHCT344-HN ngày 04/02/2021.

[2] Công ty cho thuê tài chính MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2023 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty CP Hợp Nhất

- Tài sản cho thuê: 01 máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model PC750LC-6;
- Số tiền thuê: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi suất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/ năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	655.123.813	647.629.242
Cộng	655.123.813	647.629.242

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.179.000.000.000	(113.280.861.256)	1.065.719.138.744
Lãi trong năm trước	-	101.864.568.181	101.864.568.181
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	1.179.000.000.000	(11.416.293.075)	1.167.583.706.925
Lãi trong năm nay	-	11.641.892.622	11.641.892.622
Số dư cuối năm nay	1.179.000.000.000	225.599.547	1.179.225.599.547

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặng Quốc Lịch	351.315.000.000	351.315.000.000
Đặng Quốc Chính	35.370.000.000	35.370.000.000
Hoàng Đức Vinh	46.055.000.000	53.055.000.000
Phạm Hữu Bảo	39.615.000.000	39.615.000.000
Lương Duy Phú	41.972.000.000	41.972.000.000
Phạm Hồng Toàn	54.500.000.000	54.500.000.000
Các đối tượng khác	610.173.000.000	603.173.000.000
Cộng	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	117.900.000	117.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

21. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Ngoại tệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	56,05	1.380.791	82,45	1.929.742
Cộng		1.380.791		1.929.742

22. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

Đối tượng	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Lâm	1.109.401.456	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Đại Dương	300.000.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác và xây dựng công trình mỏ miền Bắc	510.000.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty cổ phần du lịch quốc tế Hành Tinh Xanh	358.633.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH vận tải Hợp Kỳ	838.933.700	2023	Lâu ngày không thu hồi được

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đối tượng	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần Logistics Nam Việt	816.000.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Falk Roding	35.757.360.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Stellmann Baumaschinen	715.455.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
RX Green Industries Co., Ltd	1.482.138.238	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Chi nhánh Công ty Thương Mại Hoàng Thảo Lâm	12.000.284.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Đồng Á	1.442.191.840	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Đối tượng khác	556.198.673	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Cộng	55.886.595.907		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	138.401.314.930	538.414.675.000
Doanh thu bán thành phẩm	93.070.473.500	53.463.960.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	894.600.000	-
Cộng	232.366.388.430	591.878.635.000
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	180.519.327.400	497.566.875.000
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	51.847.061.030	94.311.760.000
Cộng	232.366.388.430	591.878.635.000

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	104.490.714.695	361.928.650.349
Giá vốn bán thành phẩm	90.035.102.582	78.322.636.480
Cộng	194.525.817.277	440.251.286.829

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	13.943.789	634.207.659
Lãi cho vay	7.307.826.554	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.426	71.294
Cộng	7.321.799.769	634.278.953

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền vay	2.460.598.527	3.507.940.701
Cộng	2.460.598.527	3.507.940.701

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	1.543.990.754	965.640.089
Chi phí vật liệu, bao bì	2.471.184.765	3.469.426.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	612.683.208	2.186.895.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	698.346.250	475.789.530
Chi phí bằng tiền khác	496.682.303	2.422.892.800
Cộng	5.822.887.280	9.520.645.126

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.829.356.419	9.851.251.217
Chi phí vật liệu quản lý	24.786.051	47.794.674
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.680.000	6.543.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	151.437.438	365.690.363
Thuế, phí và lệ phí	3.559.879.000	3.541.459.000
Chi phí dự phòng	21.204.464	2.900.709.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.771.179.085	6.715.478.411
Chi phí bằng tiền khác	673.062.015	109.594.618
Cộng	20.032.584.472	23.538.520.754

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thanh lý tài sản	316.403.285	-
Cho thuê	-	360.000.000
Thu nhập khác	663.038.091	2.856.091.000
Cộng	979.441.376	3.216.091.000

8. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường	-	1.710.032.080
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	272.155.131	232.795.454
Phạt chậm nộp tiền thuế	2.327.250.700	2.939.713.366
Lãi chậm trả gốc vay ngân hàng, bảo hiểm, thanh toán	5.456.028	34.828.111
Khác	16.769.406	3.757.675.190
Cộng	2.621.631.265	8.675.044.201

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.671.002.474	11.085.462.489
Chi phí nhân công	49.269.871.541	25.991.547.353
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.597.060.631	65.053.996.522
Chi phí dự phòng	21.204.464	2.900.709.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.028.610.932	7.480.373.513
Chi phí khác bằng tiền	20.085.627.332	10.605.364.528
Cộng	150.673.377.374	123.117.453.876

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.562.218.132	8.370.999.161
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	3.562.218.132	8.370.999.161

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập không chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	15.204.110.754	110.235.567.342
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>2.606.979.908</u>	<u>5.458.906.471</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>2.606.979.908</u>	<u>5.458.906.471</u>
<u>Các khoản chi phí không được trừ</u>	<u>2.606.979.908</u>	<u>5.458.906.471</u>
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	17.811.090.662	115.694.473.813
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(73.839.478.009)
Thu nhập tính thuế	17.811.090.662	41.854.995.804
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.562.218.132	8.370.999.161
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Thuế TNDN hiện hành	3.562.218.132	8.370.999.161

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.641.892.622	101.864.568.181
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	11.641.892.622	101.864.568.181
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	117.900.000	117.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	99	864

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	117.900.000	117.900.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	117.900.000	117.900.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm, gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Vi Thành Chính	Thành viên HĐQT
Ông Đồng Khánh Dư	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Thùy Dương	Vợ ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đặng Quốc Cường	Em trai ông Đặng Quốc Lịch
Bà Phạm Hoài Thương	Vợ ông Đặng Quốc Cường
Bà Trần Thị Thanh Cánh	Vợ ông Đồng Khánh Dư
Bà Vũ Thị Hường	Vợ ông Phạm Hữu Bảo
Bà Đặng Thị Luyến	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Nguyễn Văn Cháp	Bố ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phạm Thị Yên	Mẹ ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Em ông Nguyễn Việt Phương
Bà Đặng Thị Lan	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đào Quang Năng	Chồng bà Đặng Thị Lan
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	Vợ của Chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT của Công ty CP Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất
Công ty cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang	
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	Ông Nguyễn Việt Phương là Phó Tổng Giám đốc đồng thời là Giám đốc Liên hiệp KHCN Tài nguyên Khoáng sản môi trường và Năng lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ông Đặng Quốc Lịch	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Ông Đào Ngọc Thảo	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	340.621.971	324.856.940
Ông Vi Thành Chính	Thù lao	36.000.000	15.000.000
Ông Đồng Khánh Dư	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	349.552.047	336.797.539
Ông Phạm Hữu Bảo	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	355.527.044	337.207.455
Ông Đặng Quốc Chính (*)	Thù lao	-	21.000.000
Ông Hoàng Đức Vinh (*)	Thù lao	-	21.000.000
Ông Đặng Quốc Cường (*)	Lương, thưởng và phụ cấp	-	166.708.954
Ông Nguyễn Việt Phương	Lương, thưởng và phụ cấp	95.000.000	120.000.000
Bà Lê Thị Bích Yên	Thù lao	74.976.000	36.000.000
Bà Lê Thị Xuyên	Thù lao	12.000.000	5.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thù lao	12.000.000	5.000.000
Bà Nguyễn Thị Luyến (*)	Thù lao	-	7.000.000
Bà Hoàng Thị Phượng (*)	Thù lao	-	7.000.000
Cộng		1.335.677.062	1.462.570.888

(*) Đã miễn nhiệm trong năm 2022.

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	Bán than	36.478.490.000	94.311.760.000
	Cho thuê mặt bằng	654.600.000	300.000.000
	Mua dầu	200.640.000	-
	Mua than	75.854.050.000	107.729.992.100
	Mua nguyên vật liệu	-	4.801.990.000
	Mua dịch vụ	520.000.000	962.241.600
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	Mua nguyên vật liệu	4.832.720.380	2.050.501.100
	Bán hàng hóa	14.473.971.030	60.000.000
	Mua dịch vụ	1.001.146.250	8.076.502.000
	Thuê mặt bằng	900.000.000	-
	Cho thuê mặt bằng	240.000.000	-
	Đầu tư góp vốn	85.800.000.000	-
Công ty cổ phần Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	Bán hàng hóa	-	840.000.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	25.467.131.853	9.351.129.000
	Mua TSCĐ	4.506.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Liên hiệp KHCN TN	Bán hàng hóa	-	1.035.000.000
khoáng sản môi trường và năng lượng	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.248.000.000	15.544.904.734
	Trả tiền	-	554.100.000
Cộng		254.176.749.513	449.640.304.912

Trong năm, các cá nhân Đặng Quốc Lịch, Đinh Thị Thùy Dương, Đặng Quốc Cường, Phạm Hoài Thương, Đào Quang Năng, Đặng Thị Lan, Trần Thị Thanh Cảnh, Đặng Thị Luyến, Nguyễn Văn Cháp, Phạm Thị Yên, Phạm Hữu Bảo, Vũ Thị Hường, Phan Thị Ngọc Anh thực hiện thế chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Chi tiết được trình bày tại TM số V.18.

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	85.800.000.000	-
Cộng	85.800.000.000	-

Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	7.997.456.125	66.000.000
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	9.993.579.400	51.237.851.400
Cộng	17.991.035.525	51.303.851.400

Trả trước người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	88.159.802.820	159.776.811.619
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	15.240.605.039	77.018.930.039
Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	9.465.258.796	6.433.418.796
Công ty cổ phần Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang (*)	63.453.938.985	76.324.462.784
Dài hạn	72.552.789.266	85.286.208.062
Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng (**)	72.552.789.266	85.286.208.062
Cộng	160.712.592.086	245.063.019.681

(*) Khoản ứng trước cho Công ty cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang theo hợp đồng kinh tế số HĐKTDHN/31/03/20 và Phụ lục số 02 ngày 14/12/2022 về việc "Thi công đề án thăm dò khoáng sản mỏ than Nước Vàng - Lục Sơn - Lục Nam - Bắc Giang" theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục số 02 là 163.180.406.674 VND, giá trị tạm ứng là 50% giá trị hợp đồng. Nội dung chính hợp đồng là: Thực hiện công tác trắc địa, thi công khoan với tổng số mét khoan là 38.748,3m.

(**) Số dư cuối kỳ là khoản ứng trước cho Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng theo hợp đồng thuê mặt bằng cảng số 2612/2022/HĐTMB/LH-HN ngày 26/12/2022 theo đó Công ty sẽ thuê mặt bằng cảng của Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng với diện tích 25.000 m2. Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/12/2060, đơn giá thuê 7.500 VND/m2/tháng. Công ty ứng trước 65% tổng giá trị tiền thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN

Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	82.500.000	-
Cộng	82.500.000	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Duẩn

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Chủ tịch HĐQT



Phạm Hữu Bảo

**CÔNG TY CỔ
PHẦN HỢP
NHẤT**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
DN: E=CONGTYCOPHANHOPNHAT@GMAIL.COM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400379403, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN HỢP NHẤT, L=BẮC GIANG, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-03-30 21:21:22

PDF